



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1523

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

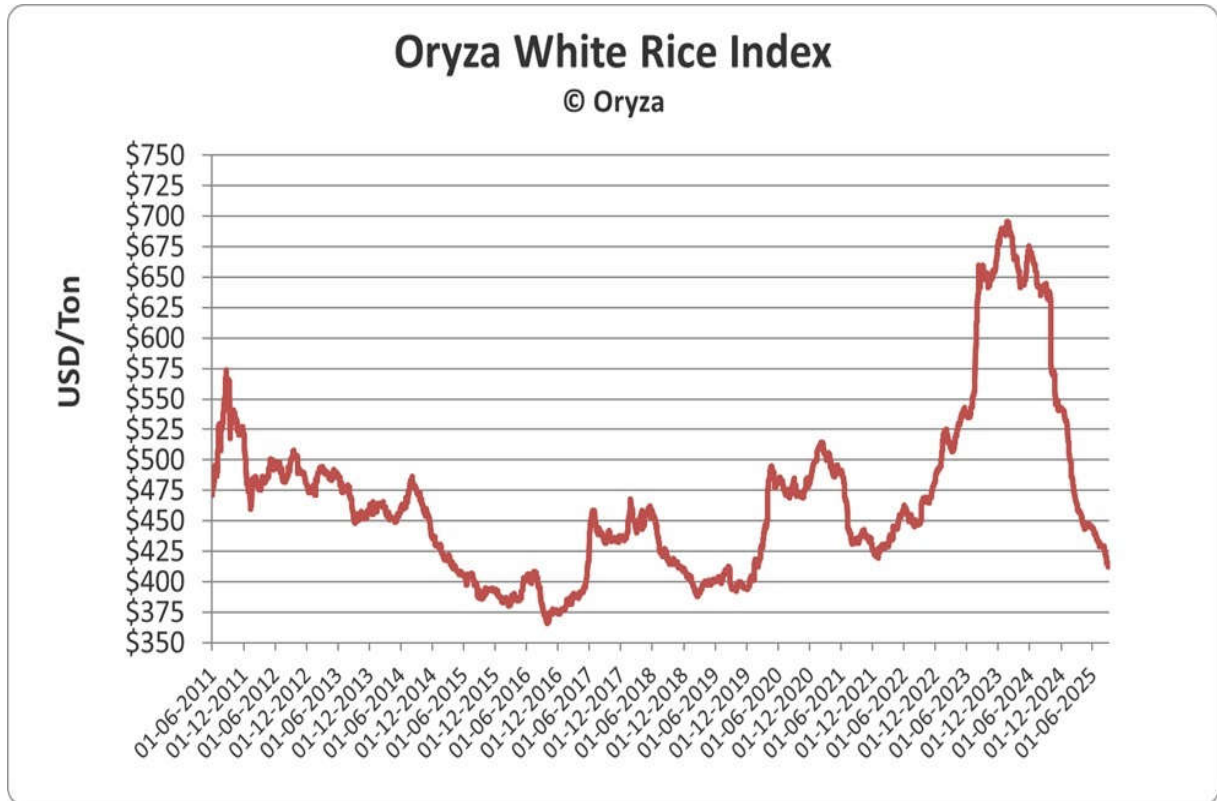
(TỪ NGÀY 16/09/2025 ĐẾN NGÀY 22/09/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	16 – 09		17 – 09		18 – 09		19 – 09	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	369	373	369	373	369	373	367	371
	5% tấm	359	363	359	363	359	363	357	361
	25% tấm	341	345	341	345	341	345	340	344
	Hom Mali 92%	1.087	1.091	1.087	1.091	1.098	1.102	1.108	1.112
	Gạo đỏ 100% Stxd	371	375	371	375	371	375	369	373
	A1 Super	321	325	321	325	321	325	321	325
VIỆT NAM	5% tấm	375	379	375	379	375	379	377	381
	25% tấm	354	358	354	358	354	358	357	361
	Gạo thơm 5% tấm	445	450	440	450	440	450	440	465
	Jasmine	496	500	496	500	496	500	499	503
	100% tấm	318	322	318	322	318	322	318	322
ẤN ĐỘ	5% tấm	375	379	375	379	373	377	375	379
	25% tấm	359	363	359	363	358	362	358	362
	Gạo đỏ 5% Stxd	355	359	355	359	355	359	355	359
	100% tấm Stxd	324	331	324	331	324	331	323	331
PAKISTAN	5% tấm	356	360	356	360	358	362	359	363
	25% tấm	337	341	337	341	339	343	338	342
	100% tấm Stxd	311	315	311	315	316	320	318	322
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	328	332	328	332	328	332	328	332
MỸ	4% tấm	596	600	596	600	602	606	602	606
	15% tấm (Sacked)	578	642	578	642	598	642	598	642
	Gạo đỏ 4% tấm	858	862	858	862	858	862	858	862
	Calrose 4%	806	810	806	810	806	810	806	810

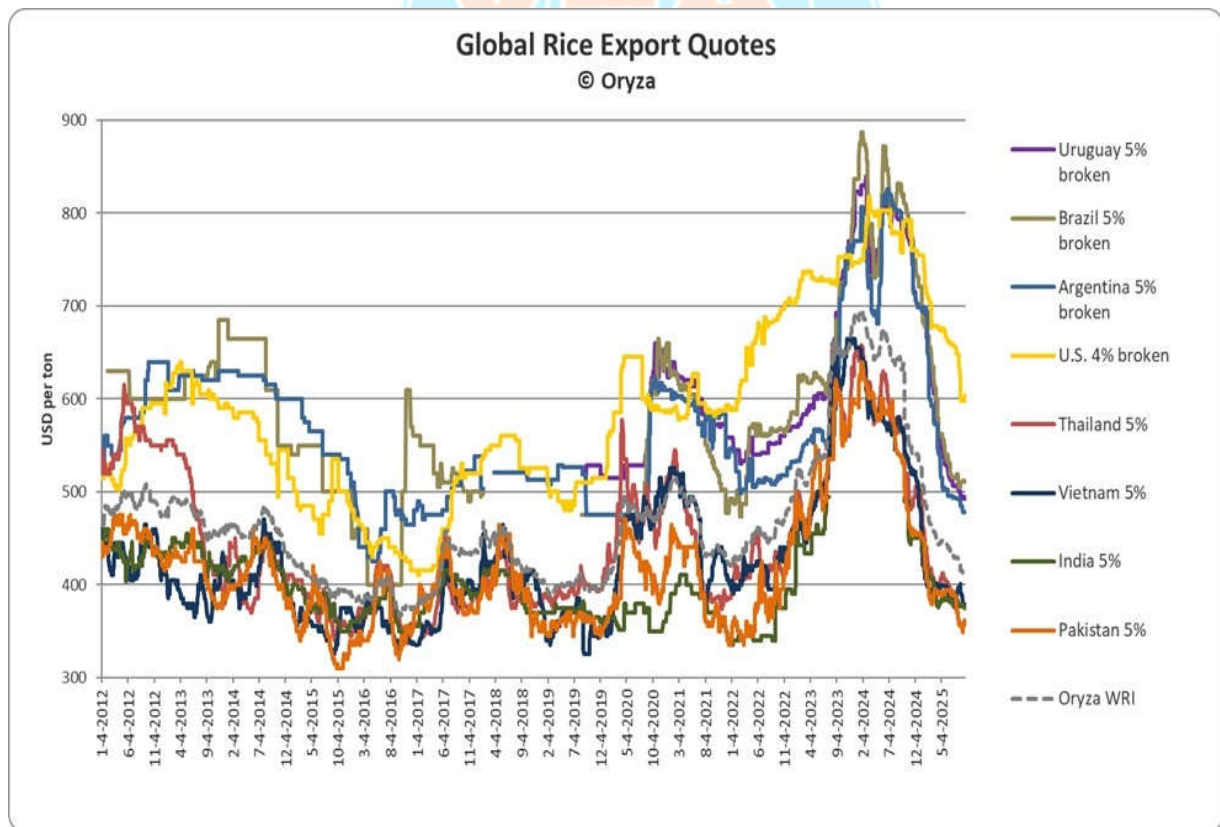
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:***Tổng quan thị trường:**

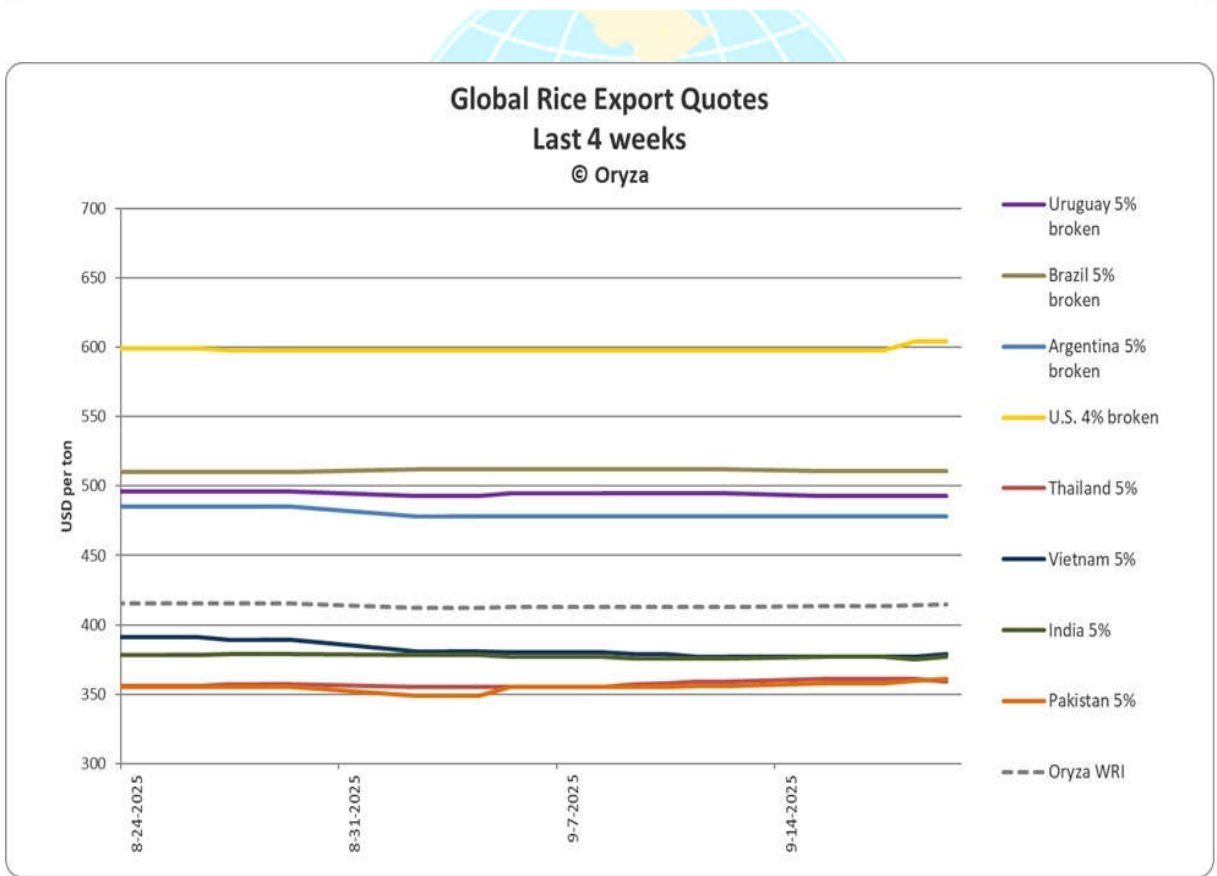
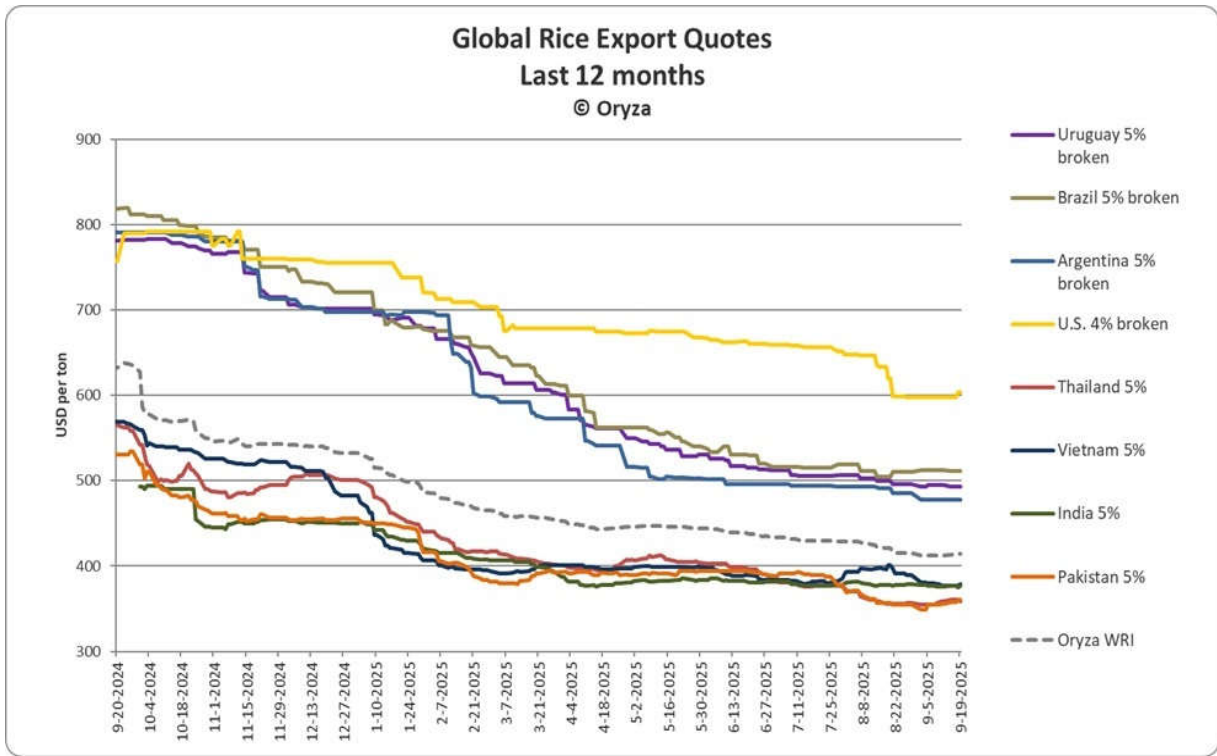
Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 415 USD/tấn, tăng 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm 6 USD/tấn so với tháng trước và giảm 217 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

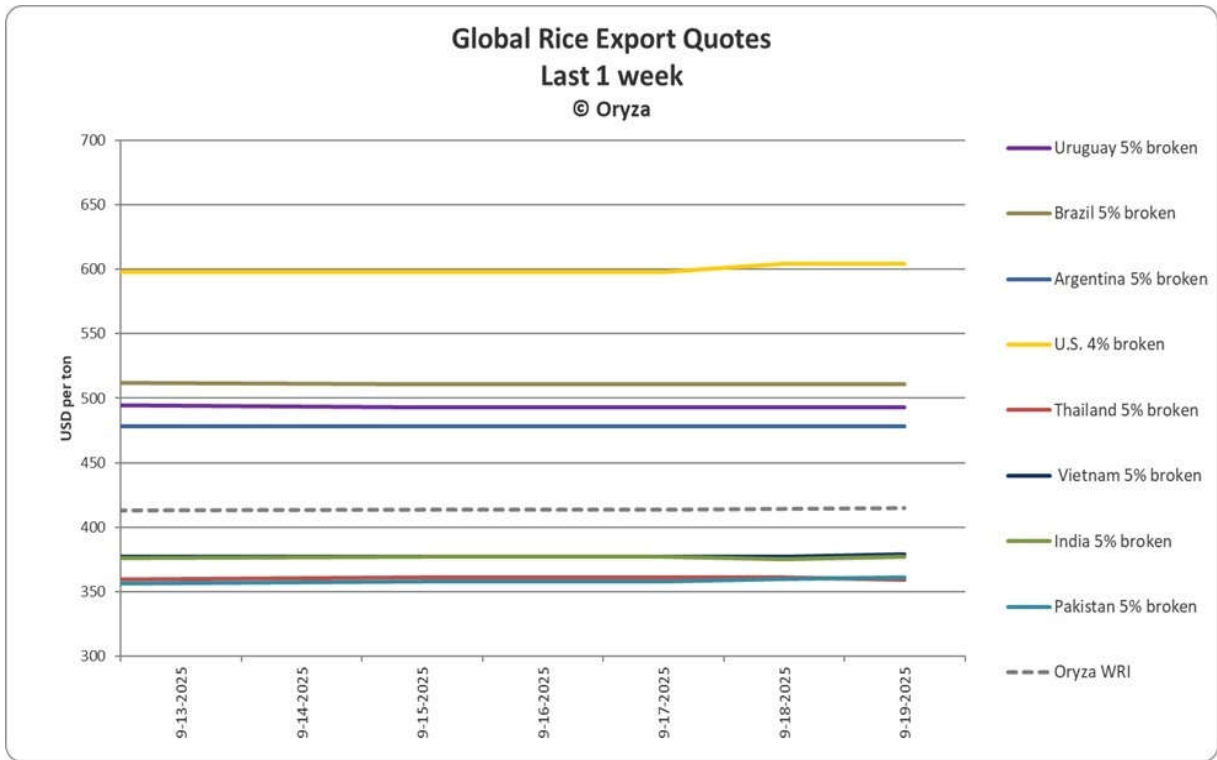
Theo báo cáo Triển vọng Gạo tháng 9 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), thị trường gạo toàn cầu trong niên vụ 2025/26 dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục về sản lượng, tiêu thụ và thương mại, mặc dù tồn kho cuối kỳ dự kiến sẽ giảm nhẹ do cầu tiếp tục vượt cung. Sản lượng dự kiến đạt 541,1 triệu tấn (gạo xay xát), mức cao nhất từ trước đến nay, với mức tăng ở Ấn Độ, Trung Quốc và Bangladesh bù đắp cho sự sụt giảm ở các quốc gia như Việt Nam, Úc và Brazil. Nguồn cung toàn cầu dự kiến đạt 729,5 triệu tấn, trong khi tồn kho cuối kỳ dự kiến đạt 187,3 triệu tấn, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ chiếm phần lớn. Tiêu thụ dự kiến đạt mức kỷ lục 542,2 triệu tấn, do nhu cầu tăng cao ở châu Á và châu Phi. Kim ngạch thương mại dự kiến đạt 62,1 triệu tấn, dẫn đầu là Ấn Độ và Thái Lan, trong khi xuất khẩu của Hoa Kỳ dự kiến sẽ giảm do sức cạnh tranh yếu. Giá gạo đã giảm nhẹ ở hầu hết các khu vực xuất khẩu do nguồn cung dồi dào và áp lực thu hoạch, trong đó Miền Điện có giá gạo thấp nhất và gạo hạt dài của Hoa Kỳ vẫn nằm trong số những

loại gạo đắt nhất. Các rủi ro chính bao gồm gián đoạn thời tiết, chính sách xuất khẩu của Ấn Độ và biến động tỷ giá giữa các nước xuất khẩu.

Theo BMI (một đơn vị thuộc Fitch Solutions), giá gạo toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục chịu áp lực đến năm 2025 do lượng dự trữ cao kỷ lục và nguồn cung dồi dào từ các nhà sản xuất lớn, đặc biệt là Ấn Độ, vượt xa thiệt hại mùa màng cục bộ ở Nam Á. BMI đã cắt giảm dự báo giá năm 2025 cho gạo tương lai CBOT từ 13,9 đô la/cwt xuống còn 12,8 đô la/cwt, với lý do Ấn Độ có lượng dự trữ chưa từng có là gần 52,5 triệu tấn (qui đổi gạo xay xát) tính đến ngày 1 tháng 9. USDA dự báo sản lượng gạo toàn cầu đạt 542 triệu tấn so với mức tiêu thụ là 539,4 triệu tấn. Trong khi gió mùa lớn của Ấn Độ gây ra rủi ro ngắn hạn về mất năng suất cục bộ, thì vai trò là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới khiến nước này trở thành trung tâm trong việc hình thành giá. Khối lượng thương mại toàn cầu dự kiến sẽ giảm do xuất khẩu từ Ấn Độ và Pakistan giảm, trong khi mức tăng trưởng nhu cầu 1,8% dự kiến sẽ làm giảm thặng dư. Nhìn chung, thị trường có thể sẽ tiếp tục bị quan vào năm 2025, nhưng BMI cảnh báo rằng với lượng thặng dư nhỏ hơn và lượng dự trữ đầu vụ giảm vào năm 2026, bất kỳ sự sụt giảm lớn nào về sản lượng - đặc biệt là ở Ấn Độ - đều có thể nhanh chóng đảo ngược xu hướng giảm hiện tại.







Philippines

Philippines đã hạ nhẹ mục tiêu sản lượng lúa năm 2025 từ 20,45 triệu tấn xuống còn 20,3 triệu tấn, Bộ trưởng Nông nghiệp thông báo trong phiên điều trần trước Quốc hội, mặc dù không có lý do cụ thể nào được đưa ra. Việc điều chỉnh này diễn ra trong bối cảnh nước này đã tạm dừng nhập khẩu gạo trong 60 ngày, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2025, nhằm ổn định giá cả và hỗ trợ nông dân địa phương. Mục tiêu điều chỉnh này phản ánh lập trường thận trọng về nguồn cung trong nước trong bối cảnh chính sách thay đổi và bất ổn thị trường.

Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) có kế hoạch mua 80-90% lượng gạo cho chương trình trợ cấp gạo năm tới từ nông dân địa phương, phần còn lại sẽ được nhập khẩu, nhằm đảm bảo 1,5 triệu tấn gạo trị giá 29 tỷ peso (507 triệu USD). Các quan chức nông nghiệp thừa nhận rằng việc sử dụng nguồn nhập khẩu sẽ tiết kiệm chi phí hơn nhiều, khoảng 7 tỷ peso, nhưng sẽ rất nhạy cảm về mặt chính trị do lời hứa tranh cử của Tổng thống về mức giá 20 peso/kg gạo, điều này đòi hỏi phải có trợ cấp để duy trì trong bối cảnh giá thị trường cao. DA đặt mục tiêu cung cấp gạo giá rẻ cho 15 triệu hộ gia đình vào năm 2025. Để bảo vệ nông dân khỏi giá thấp trong mùa thu hoạch, chính phủ đã tạm dừng nhập khẩu gạo trong 60 ngày, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9. DA cũng điều chỉnh mục tiêu sản lượng gạo năm 2025 lên 20,3 triệu tấn, cao hơn sản lượng năm ngoái nhưng thấp hơn một chút so với mục tiêu trước đó.

Bộ trưởng Nông nghiệp Philippines cho biết chính phủ có thể gia hạn lệnh cấm nhập khẩu gạo 60 ngày, bắt đầu từ đầu tháng này, thêm một tháng nữa tùy thuộc vào dữ liệu sắp tới về nguồn cung và giá cả. Ông lưu ý rằng vụ thu hoạch trong nước rất tốt và giá cả vẫn ổn định. Philippines, quốc gia nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới, ban đầu đã áp dụng lệnh cấm này để hỗ trợ nông dân địa phương và củng cố sản xuất trong nước.

Indonesia

Bulog báo cáo rằng dự trữ gạo của chính phủ hiện ở mức 3,9 triệu tấn, nhấn mạnh những nỗ lực đảm bảo an ninh lương thực và bình ổn giá cả. Tính đến cuối tháng 8, Bulog đã mua 2,8 triệu tấn gạo (GKP) từ nông dân với giá 6.500 IDR/kg, gần đạt mục tiêu 3 triệu tấn vào năm 2025, và vẫn còn 200.000 tấn cần mua vào cuối năm nay. Mặc dù chưa có quyết định nào về việc mua thêm 1 triệu tấn, nhưng vấn đề này có thể sẽ được thảo luận trong một cuộc họp điều phối sắp tới. Các biện pháp này, được hướng dẫn bởi Chỉ thị số 6 của Tổng thống năm 2025, nhằm mục đích bảo vệ thu nhập của nông dân, ổn định giá gạo trong nước và bảo vệ trước các rủi ro của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Hàn Quốc

Báo cáo GIEWS của FAO về Hàn Quốc dự báo sản lượng lúa năm 2025 đạt 4,6 triệu tấn, thấp hơn khoảng 6% so với mức trung bình 5 năm, chủ yếu do việc cấy lúa bị trì hoãn do thời tiết xấu hồi tháng 5 và diện tích gieo trồng giảm dần do chính phủ khuyến khích các loại cây trồng thay thế như đậu nành. Mặc dù điều kiện thâm thực vật thuận lợi và không có lo ngại về hạn hán vào tháng 8, quốc gia này dự kiến sẽ nhập khẩu khoảng 590.000 tấn gạo vào năm 2025, cùng với tổng lượng ngũ cốc nhập khẩu là 16,9 triệu tấn, chủ yếu là bắp và lúa mì. Mặc dù không có dữ liệu về trữ lượng, nhưng sự kết hợp giữa sản lượng dưới mức trung bình và nhu cầu ổn định cho thấy có thể có áp lực lên dự trữ, đòi hỏi phải theo dõi chặt chẽ, trong khi các chính sách khuyến khích giảm diện tích gieo trồng lúa cũng có thể ảnh hưởng đến giá gạo trong nước.

Nhật Bản

Bộ Nông, Lâm và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) đã công bố phiên đấu thầu quốc tế mua khoảng 46.000 tấn gạo, dự kiến giao hàng từ ngày 1 tháng 11 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Phiên đấu thầu sẽ diễn ra vào ngày 19 tháng 9 năm 2025, từ 13:15 đến 14:00 giờ Nhật Bản.

Ngoài ra, MAFF cũng thông báo sẽ tổ chức phiên đấu thầu Mua bán Đồng thời (SBS) CPTPP lần thứ ba của năm tài chính 2025/26 vào ngày 30

tháng 9 năm 2025, với mục tiêu nhập khẩu khoảng 1.200 tấn gạo. Phiên đấu thầu, dự kiến diễn ra từ 11:00 sáng đến 12:00 trưa giờ Nhật Bản, thuộc khuôn khổ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), một hiệp định thương mại giữa 11 nước thành viên, bao gồm Nhật Bản, Úc, Canada và Việt Nam.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được báo giá khoảng 377 USD/tấn, tăng khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước và giảm khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước.

Các cuộc đàm phán về Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) giữa Ấn Độ và Liên minh Châu Âu đã gặp trở ngại do tranh chấp với Pakistan về chỉ dẫn địa lý (GI) của gạo basmati. Cả hai quốc gia đang cạnh tranh để giành quyền độc quyền đối với nhãn hiệu "basmati" tại EU, vốn có giá cao và giá trị xuất khẩu lớn. Ấn Độ đã chờ đợi sự chấp thuận trong bảy năm, nhưng yêu sách đối thủ năm 2023 của Pakistan - bao gồm các khu vực thuộc vùng Kashmir do Pakistan quản lý - đã đặt EU vào thế khó ngoại giao, vì việc công nhận có thể hàm ý chủ quyền đối với lãnh thổ tranh chấp. Mặc dù gạo basmati rất quan trọng về mặt văn hóa và kinh tế đối với cả hai nước, nhưng việc trao quyền độc quyền cho Ấn Độ sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến các nhà xuất khẩu của Pakistan. Từng thống nhất trong việc bảo vệ gạo basmati trước các yêu sách của nước ngoài, hợp tác giữa Ấn Độ và Pakistan đã sụp đổ, khiến EU thận trọng và làm trì hoãn tiến trình của thỏa thuận thương mại nói chung.

Ấn Độ đã hạ thấp tầm quan trọng của lệnh cấm nhập khẩu gạo 60 ngày gần đây của Philippines, coi đây là bước đi bình thường để bảo vệ nông dân địa phương và an ninh lương thực, đồng thời nhấn mạnh rằng mọi quốc gia đều có quyền bảo vệ ngành nông nghiệp của mình. Bất chấp lệnh tạm dừng, Ấn Độ vẫn mong muốn mở rộng thị trường gạo Philippines, hiện đang được hưởng lợi từ việc bình đẳng hóa thuế quan, xóa bỏ những bất lợi trước đây đối với các nhà cung cấp Đông Nam Á. Với kim ngạch xuất khẩu nông sản trị giá 51 tỷ đô la và năng lực sản xuất quanh năm, Ấn Độ đang định vị mình là nhà cung cấp đáng tin cậy không chỉ gạo mà còn nhiều loại sản phẩm khác. Bên cạnh thương mại, Ấn Độ cũng đang tìm hiểu các chương trình chia sẻ công nghệ và năng suất để hỗ trợ nông nghiệp Philippines, với việc các quan chức nhấn mạnh sự cần thiết của việc hợp tác giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu địa phương.

Xuất khẩu gạo của Ấn Độ tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 4,71 tỷ USD trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2025, nhờ nhu cầu mạnh mẽ từ Bangladesh và Trung Đông, trong khi lượng dự trữ thấp hơn ở Miến Điện và Pakistan càng thúc đẩy lợi thế của Ấn Độ. Các chuyên gia dự đoán các lô hàng sẽ tăng tốc, mặc dù thuế quan cao hơn của Hoa Kỳ có thể gây áp lực lên xuất khẩu gạo basmati sang thị trường trọng điểm này. Với hơn 40% thị phần thương mại gạo toàn cầu, Ấn Độ vẫn là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, nhờ việc dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu sau khi sản lượng đạt mức cao. Nhìn chung, xuất khẩu nông sản và thực phẩm chế biến tăng gần 10%, đạt 10,03 tỷ USD trong cùng kỳ, nhờ vào gạo, thịt trâu và trái cây & rau quả.

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện ở mức khoảng 359 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm khoảng 3 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 206 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện ở mức khoảng 361 USD/tấn, tăng khoảng 5 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 4 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 170 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	15 – 09	16 – 09	17 – 09	18 – 09	19 – 09
Trung Quốc (CNY/USD)	7.12	7.11	7.10	7.11	7.11
Châu Âu (EUR/USD)	0.85	0.84	0.84	0.85	0.85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16368.42	16411.78	16461.31	16581.51	16644.44
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.21	4.21	4.19	4.20	4.21
Philippines Peso (PHP/USD)	57.08	56.91	56.82	57.23	57.09
Hàn Quốc (KRW/USD)	1385.19	1381.71	1375.72	1388.77	1397.55
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	147.28	146.55	146.35	148.04	147.84
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	88.13	88.00	87.79	88.18	88.08
Miến Điện (MMK/USD)	2099.08	2099.65	2099.41	2099.37	2099.09
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.63	283.39	282.97	283.66	283.62
Thái Lan Baht (THB/USD)	31.77	31.70	31.70	31.92	31.83
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26400.29	26370.42	26341.12	26379.92	26403.04

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 22/09/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,504 triệu ha (cả cùng phía Nam là 1,886 triệu ha), diện tích thu hoạch được khoảng 1,360 triệu ha, với năng suất 56,54 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7,689 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 602 ngàn ha/700 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 86%, mới bắt đầu thu hoạch được khoảng 60 ngàn tấn.

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 58 ngàn ha/219 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 26,48%.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/09 đến 15/09/2025 đạt 234.032 tấn, trị giá 112,502 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 34,89 và về trị giá giảm 48.61%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 15/09/2025 đạt **6,604 triệu tấn**, trị giá **3,372 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 1,54% về số lượng và giảm 16,98% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/09 – 22/09/2025 có 14 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 145.700 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Panoria	HCM	11/08/2025	43.000	Châu Phi
2	Dancewood SW	HCM	21/08/2025	27.000	Châu Phi
3	Doric Javelin	HCM	21/08/2025	16.500	Châu Phi
4	Hải Âu 28	HCM	30/08/2025	4.900	Philippines
5	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	30/08/2025	4.800	Philippines
6	Hải Hồng Shun	Mỹ Thới	02/09/2025	3.800	Philippines
7	Phúc Thuận 69	HCM	02/09/2025	4.800	Philippines
8	Royal 27	HCM	02/09/2025	13.000	Philippines
9	Amore	HCM	03/09/2025	40.000	Châu Phi
10	Star 11	Mỹ Thới	06/09/2025	5.700	Philippines
11	TTC An Bình	HCM	06/09/2025	4.000	Malaysia

Bản tin 1523 (Từ Ngày 16/09/2025 Đến Ngày 22/09/2025)

12	TTC Hải Phòng	HCM	06/09/2025	6.200	Malaysia
13	Eva Londen	HCM	07/09/2025	13.000	Châu Phi
14	Appia	HCM	08/09/2025	11.000	Châu Phi
15	Hòa Bình 45	HCM	12/09/2025	4.000	Malaysia
16	Sông Diễm Ocean	HCM	12/09/2025	4.900	Malaysia
17	Hòa Bình 09	HCM	13/09/2025	6.450	Malaysia
18	Hòa Bình 54	HCM	13/09/2025	4.850	Malaysia
19	HPC Unity	HCM	19/09/2025	24.000	Châu Phi
Tổng				241.900	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	18/09	+/-	18/09	+/-	18/09	+/-	18/09	+/-	18/09	+/-	18/09	+/-	18/09	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.250	-100	5.350	+100	5.350	+200	5.350	+200	5.350	+150	5.950	+300	5.950	+300	5.950	5.507
Lúa thường	5.150	-100	5.200	+50	5.250	+150	5.150	+50	5.200	+125	5.250	-	5.150	+100	5.250	5.193
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.650	-	7.450	+1.000	6.620	+220	6.650	+200	6.550	+200			7.350	+500	7.450	6.878
Lúa thường	6.450	-	7.250	+900	6.300	+100	6.350	+150	6.400	+100			6.250	+200	7.250	6.500
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.250	+300	8.250	+300	8.475	+475	8.525	+675	8.550	+750			8.950	+200	8.950	8.500
Lứt loại 2	8.150	+300	7.950	+100	8.100	+275	8.050	+300	8.100	+400	8.150	+300	7.750	+100	8.150	8.036
Xát trắng loại 1			9.550	+250			9.350	+200	9.400	+350	10.350	+300	10.350	+300	10.350	9.800
Xát trắng loại 2			9.150	+100			9.150	-	9.150	+100	9.150	-	9.050	+100	9.150	9.130
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	7.450	+200	7.400	+100	7.750	+500	7.350	+125	7.450	+275	7.750	+450	7.050	-100	7.750	7.457
Tám 2/3			7.250	+50	7.400	+150			7.150	+350			6.750	-	7.400	7.138
Tám 3/4	6.550	-400	7.150	+50	7.350	+400									7.350	7.017
Cám xát	6.250	+200	6.400	-50	7.050	+800	6.450	+200	6.525	+225	7.050	+600	6.050	-	7.050	6.539
Cám lau	6.250	+200	6.350	-	6.375	+125	6.450	+200	6.525	+225	6.525	+175	6.150	-	6.525	6.375
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.800	+900	9.450	+100	9.500	+400	9.500	+400	9.600	+100	9.800	+300	9.550	+100	9.800	9.600
10%			9.350	+100					9.400	+100					9.400	9.375
15%	9.600	+900	9.250	+100	9.300	+400	9.300	+400	9.200	+100	9.600	+450	9.250	+100	9.600	9.357
20%									8.900	+100					8.900	8.900
25%	9.400	+900	8.650	+100	9.100	+400	9.000	+300	8.600	+100	9.400	+650	8.850	+100	9.400	9.000
